NGHIÊN CỨU TỪ GHÉP TIẾNG VIỆT Ở TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

刘艳芬 (LƯU DIỄM PHÂN)[1] -
罗文青 (LA VĂN THANH)[2]

Abstract: Compound words account for the majority of Vietnamese vocabulary and exhibit strong productivity in word formation. Therefore, it is necessary to conduct research on Vietnamese compound words. Since the late 20th century, both Chinese and Vietnamese scholars have made significant progress in researching Vietnamese compound words. Their studies have primarily focused on classification criteria, morpheme order, and the semantic relationships between morphemes and compound words. This article synthesizes research on Vietnamese compound words by Chinese and Vietnamese scholars, offering a more comprehensive understanding of the topic and proposing new directions for future research.

Key words: *Vietnamese compound words; research landscape; the academic communities in China and Vietnam*

1. Dẫn nhập

Thông thường, từ ghép được hiểu là một đơn vị ngôn ngữ được cấu tạo từ hai hình vị trở lên. Riêng đối với tiếng Việt, các nhà ngôn ngữ học lại có những quan điểm khác nhau về khái niệm từ ghép tiếng Việt. Trong số đó, định nghĩa về từ ghép tiếng Việt do Nguyễn Tài Cẩn nêu ra được đông đảo giới nghiên cứu thừa nhận nhất[3].

Từ ghép tiếng Việt chiếm khoảng một nửa tổng số vốn từ vựng hiện có trong tiếng Việt hiện đại [8, tr.116], là bộ phận không thể thiếu trong hệ thống từ vựng tiếng Việt đồng thời cũng là một trong những yếu tố góp phần làm nên sự độc đáo của tiếng Việt. Cũng giống như từ ghép tiếng Việt, từ ghép trong tiếng Hán đóng vai trò quan trọng, có sức sản sinh mạnh nhất trong cấu tạo từ tiếng Hán [19, tr.83]. Theo thống kê của học giả Trung Quốc 周荐 Zhou Jian, chỉ riêng từ ghép song tiết tiếng Hán đã chiếm khoảng 57,8% tổng số vốn từ vựng tiếng Hán hiện đại [24, tr.163]. Với tầm quan trọng như vậy, việc nghiên cứu từ ghép tiếng Hán cũng như từ ghép tiếng Việt luôn có tính thời sự và nhận được sự quan tâm rộng rãi từ giới học thuật Trung Quốc và Việt Nam.

Bài viết này áp dụng phương pháp miêu tả và so sánh, tổng hợp tình hình nghiên cứu từ ghép tiếng Việt ở Trung Quốc và Việt Nam một cách hệ thống, đồng thời chỉ ra những tranh luận và hạn chế hiện có. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo về từ ghép tiếng Việt.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tiêu chí phân loại từ ghép tiếng Việt

Quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa là hai cơ sở quan trọng trong việc phân loại từ ghép tiếng Việt. Trong nghiên cứu truyền thống, các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc và Việt Nam thường dựa vào quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa giữa các hình vị[4] để phân loại từ ghép tiếng Việt.

---

[1] Trường Đại học Ngoại ngữ Tứ Xuyên (Trùng Khánh, Trung Quốc); Email: 2239393493@qq.com

[2] Trường Đại học Ngoại ngữ Tứ Xuyên (Trùng Khánh, Trung Quốc); Email: 416811460@qq.com

[3] Nguyễn Tài Cẩn nêu ra từ ghép tiếng Việt là những từ ít nhất do hai tiếng được kết hợp với nhau theo một loại quan hệ này hay quan hệ nọ.

[4] Hình vị có nhiều cách gọi khác nhau giữa các học giả, trong bài này, chúng tôi thống nhất sử dụng thuật ngữ là "hình vị".

2.1.1. Phân loại từ ghép theo quan hệ ngữ pháp

Theo học giả Trung Quốc 程方 Cheng Fang, từ phức tiếng Việt được cấu tạo qua các phương thức chính: ghép, phụ gia, láy và rút gọn [17]. Trong đó, phương thức ghép được chia thành các kiểu nhỏ hơn gồm: liên hợp, chính phụ, động - bổ, bổ sung và trần thuật. Học giả Trung Quốc 黄敏中 Huang Minzhong, 傅成劼 Fu Chengjie (1997) cho rằng từ ghép tiếng Việt bao gồm từ ghép láy âm và từ ghép nghĩa. Dựa vào quan hệ ngữ pháp giữa các hình vị, 黄敏中 Huang Minzhong, 傅成劼 Fu Chengjie đã phân loại từ ghép nghĩa tiếng Việt thành bốn loại chính: từ ghép liên hợp, từ ghép chính phụ, từ ghép kiểu động - bổ, từ ghép kiểu chủ - vị. Để chi tiết hơn, căn cứ vào từ loại của các hình vị, hai nhóm từ ghép chính phụ và từ ghép kiểu động - bổ còn được phân chia thành: từ ghép chính phụ danh từ, từ ghép chính phụ tính từ, từ ghép chính phụ động từ; và từ ghép kiểu động - bổ động từ và tính từ.

Hồ Lê [11], Uỷ ban Khoa học xã hội [16], Diệp Quang Ban [1], Nguyễn Thiện Giáp [12], Đỗ Việt Hùng [10], Phạm Thị Hằng [9], Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến [13] đều xét từ góc độ ngữ pháp phân loại từ ghép tiếng Việt thành: từ ghép đẳng lập[5] và từ ghép chính phụ.

Tình hình phân loại từ ghép tiếng Việt theo quan hệ ngữ pháp được thể hiện bằng bảng sau:

Bảng 1. Cách phân loại từ ghép tiếng Việt theo quan hệ ngữ pháp

TT	Tên học giả	Cách phân loại
Nhóm 1	程方 Cheng Fang	từ ghép liên hợp, từ ghép chính phụ, từ ghép kiểu động - bổ, từ ghép kiểu bổ sung, từ ghép kiểu trần thuật
Nhóm 2	黄敏中 Huang Minzhong, 傅成劼 Fu Chengjie	từ ghép liên hợp, từ ghép chính phụ, từ ghép kiểu động - bổ, từ ghép kiểu chủ - vị
Nhóm 3	Hồ Lê, Uỷ ban Khoa học xã hội, Diệp Quang Ban, Nguyễn Thiện Giáp, Đỗ Việt Hùng, Phạm Thị Hằng, Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến	từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ

Xét về kết quả phân loại từ ghép tiếng Việt theo quan hệ ngữ pháp, chúng ta có thể thấy rõ cách phân loại của ba nhóm học giả trên có những điểm tương đồng và những điểm khác biệt. Về mặt tương đồng, ba nhóm học giả này đều phân loại từ ghép tiếng Việt theo quan hệ ngữ pháp thành: từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ; về mặt khác biệt, hai nhóm học giả Trung Quốc trên đã kết hợp quan hệ ngữ pháp và cú pháp để phân loại từ ghép tiếng Việt, cách phân loại của họ cụ thể hơn so với cách phân loại của các học giả Việt Nam nhóm 3. Nhưng giữa hai nhóm học giả Trung Quốc cũng có một số điểm khác nhau, đó là cách phân loại của học giả nhóm 1 không bao gồm từ ghép kiểu chủ - vị như cách phân loại của học giả nhóm 2, mà thêm hai kiểu từ ghép: từ ghép kiểu bổ sung và từ ghép kiểu trần thuật. Nhìn từ mặt bên ngoài, cách phân loại của học giả nhóm 3 tương đối đơn giản so với hai nhóm học giả Trung Quốc trên, nhưng cách phân loại của họ có vẻ được nhiều người Việt Nam công nhận hơn.

2.1.2. Phân loại từ ghép theo quan hệ ngữ nghĩa

Từ góc độ quan hệ ngữ nghĩa, Đỗ Hữu Châu [5], [6] chia từ ghép tiếng Việt thành ba loại chính: từ ghép phân nghĩa, từ ghép hợp nghĩa, từ ghép biệt lập. Trong đó, từ ghép phân nghĩa được chia thành hai tiểu loại là từ ghép phân nghĩa một chiều và từ ghép phân nghĩa hai chiều; còn từ ghép hợp nghĩa bao

[5] Từ ghép đẳng lập lại được gọi là từ ghép song song hoặc từ ghép liên hợp.

gồm ba dạng: từ ghép hợp nghĩa tổng loại, từ ghép hợp nghĩa chuyên chỉ loại và từ ghép hợp nghĩa bao gộp. Nguyễn Tài Cẩn [3] cho rằng từ ghép nghĩa tiếng Việt được chia thành từ ghép láy nghĩa và từ ghép phụ nghĩa.

Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (2008) chỉ ra các nhà nghiên cứu từ vựng ngữ nghĩa truyền thống căn cứ vào mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các hình vị và khả năng tạo nghĩa từ ghép của chúng, chia từ ghép thành hai loại: từ ghép đẳng nghĩa và từ ghép phụ nghĩa [8, tr.135]. Theo Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang, từ ghép tiếng Việt được chia thành hai loại: từ ghép hội nghĩa và từ ghép phân nghĩa. Dựa vào phương thức tổ hợp nghĩa, các tác giả còn chia từ ghép hội nghĩa thành ba loại nhỏ: loại từ ghép hội nghĩa được hình thành nhờ sự tổ chức lại các hình vị nghĩa theo quy tắc hội - biểu trưng trực tiếp dưới hình thức hoán dụ; loại từ ghép hội nghĩa được hình thành nhờ tổ chức lại nghĩa của các hình vị theo qui tắc hội-biểu trưng tuyển chọn; loại từ ghép hội nghĩa được hình thành nhờ tổ chức lại nghĩa của các hình vị theo quy tắc hội - biểu trưng chuyển tiếp [8, tr.136-138].

Tình hình phân loại từ ghép tiếng Việt theo quan hệ ngữ nghĩa được thể hiện bằng bảng sau:

Bảng 1. Cách phân loại từ ghép tiếng Việt theo quan hệ ngữ nghĩa

TT	Tên học giả	Cách phân loại
Nhóm 1	Đỗ Hữu Châu	từ ghép phân nghĩa, từ ghép hợp nghĩa, từ ghép biệt lập
Nhóm 2	Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang	từ ghép hội nghĩa và từ ghép phân nghĩa
Nhóm 3	Nguyễn Tài Cẩn	từ ghép láy nghĩa, từ ghép phụ nghĩa

Nhìn chung, cách phân loại từ ghép tiếng Việt theo quan hệ ngữ nghĩa của ba nhóm học giả trên có một điểm giống nhau là đều gồm từ ghép phân nghĩa (hay gọi từ ghép phụ nghĩa). Đặc biệt, giữa học giả nhóm 1 và nhóm 2 có một số điểm tương đồng về căn bản, đó là hai nhóm học giả này đều thừa nhận sự tồn tại của từ ghép phân nghĩa và từ ghép hợp nghĩa (hay gọi từ ghép hội nghĩa), chỉ khác nhau ở chỗ cách phân loại của học giả nhóm 1 chi tiết hơn (ngoài từ ghép phân nghĩa và hợp nghĩa ra, có thêm từ ghép biệt nghĩa); phạm vi từ ghép láy nghĩa do học giả nhóm 3 nêu ra hẹp hơn từ ghép hợp nghĩa (hay gọi từ ghép hội nghĩa) của hai nhóm học giả còn lại.

2.2. Trật tự hình vị của từ ghép và quan hệ nghĩa giữa hình vị và từ ghép

2.2.1. Trật tự hình vị của từ ghép

Trật tự các hình vị trong từ ghép tiếng Việt không hoàn toàn cố định, nhưng cũng không tùy tiện thay đổi, mà phụ thuộc vào từng trường hợp. Trong những trường hợp có phương thức ghép song song thì thường đặt những hình vị quan trọng, mang ý nghĩa tốt ở phía trước; đặt những hình vị không quan trọng, mang ý nghĩa xấu ở phía sau; về mặt ngữ âm, những hình vị có thanh bằng được đặt ở phía trước, những hình vị có thanh trắc được đặt ở phía sau [23, tr.87]. Hiện tượng "đồng hình vị khác trật tự" trong từ ghép không những đáp ứng nhu cầu phát triển của ngôn ngữ, mà còn phù hợp với quy luật phát triển nội tại của nó [20, tr.148].

Trong *Ngữ pháp tiếng Việt* [16], các tác giả nêu ra trật tự giữa hai hình vị từ ghép song song, phần lớn có thể thay đổi; trật tự giữa hai hình vị từ ghép chính phụ không thay đổi được. Nguyễn Tài Cẩn (1996) chỉ ra những từ ghép đặt theo quan hệ láy nghĩa có thể có trường hợp trật tự các hình vị đang bấp bênh, chưa cố định hẳn [3, tr.93]. Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (2008) miêu tả rằng nhân tố ngữ nghĩa đóng vai trò quan trọng trong việc xác định trật tự các hình vị trong từ ghép. Ba tác giả đã chia ba trường hợp để phân tích trật tự các hình vị trong từ ghép tiếng Việt: 1) Từ ghép chứa các hình vị đồng nghĩa với nhau thì hình vị thuần Việt thuộc vốn từ vựng đồng đại, mang

tính toàn dân, có ý nghĩa chung thường đứng trước; trái lại, hình vị là từ Hán Việt, thuộc vốn từ vựng lịch sử, phương ngôn, có ý nghĩa chuyên biệt thường đứng sau; 2) Từ ghép chứa các hình vị gần nghĩa với nhau thì hình vị biểu thị chỉnh thể, sự vật và hiện tượng quen thuộc hơn, hoặc biểu thị trạng thái, thuộc tính một cách chung hơn hoặc có sắc thái trung hòa hơn thường đứng trước; ngược lại, các hình vị không đáp ứng các tiêu chí trên có xu hướng lùi về sau; 3) Từ ghép chứa các hình vị biểu thị nghĩa đối lập nhau thì trật tự giữa chúng được thể hiện như: sự đối lập "cao - thấp","tốt - xấu", "mạnh - yếu", "thuận - nghịch", trình tự về thời gian [8, tr.129-131].

Diệp Quang Ban [1] và học giả Trung Quốc 祝仰修 Zhu Yangxiu, 梁远 Liang Yuan [25] tổng kết rằng, sự hoán vị hình vị trong từ ghép đẳng lập bị giới hạn bởi ba nhân tố: nghĩa từ, thói quen sử dụng và khả năng phát âm.

Kết quả nghiên cứu trên cho thấy, trong tiếng Việt, các hình vị cấu tạo nên từ ghép song song có khả năng hoán vị linh hoạt, trong khi đó các hình vị trong từ ghép chính phụ lại có tính cố định. Về yếu tố chi phối khả năng hoán vị, các học giả như Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang, Diệp Quang Ban, 祝仰修 Zhu Yangxiu, 梁远 Liang Yuan đều khẳng định ngữ nghĩa chính là nhân tố then chốt quyết định trật tự hình vị trong từ ghép tiếng Việt. Mặc dù, Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang đã phân tích khá thấu đáo trật tự hình vị trong từ ghép tiếng Việt dưới góc độ quan hệ nghĩa giữa các hình vị, song các tác giả này chưa đề cập đầy đủ đến ảnh hưởng của các yếu tố ngoài ngôn ngữ đối với khả năng hoán vị của chúng.

2.2.2. Quan hệ nghĩa giữa hình vị và từ ghép

Nguyễn Tài Cẩn [3] cho rằng, hình vị trong từ ghép không phải bao giờ cũng có ý nghĩa. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến [13] quan niệm nghĩa của hình vị trong từ ghép có hai trường hợp: các hình vị đều tự thân có nghĩa; chỉ có một hình vị tự thân không có nghĩa. Đặc biệt, với từ ghép đẳng lập, Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến nhấn mạnh tính nhất thể về nghĩa của từ ghép có liên hệ chặt chẽ với nghĩa của các hình vị: trong trường hợp nghĩa của các hình vị hòa vào nhau thì từ ghép có tính nhất thể về nghĩa ở mức cao; nghĩa của một hình vị chi phối toàn bộ nghĩa của từ ghép thì từ ghép có tính nhất thể về nghĩa ở mức trung bình; hai hình vị có nghĩa khác nhau nhưng cùng quyết định nghĩa của từ ghép thì từ ghép có tính nhất thể về nghĩa ở mức thấp.

Theo Diệp Quang Ban, từ ghép chính phụ bao giờ cũng là kiểu từ ghép đơn nghĩa [1, tr.158]. Ở kiểu cấu tạo này, hình vị chính đóng vai trò nêu khái niệm chủng loại của sự vật, mang ý nghĩa khái quát, trong khi hình vị phụ có chức năng xác định đặc điểm tiểu loại, nhằm cụ thể hóa ý nghĩa cho hình vị chính. Ngoài ra, hình vị phụ còn có chức năng sắc thái hóa ý nghĩa cho hình vị chính. Phạm Thị Hằng [9] có quan điểm tương đồng với Diệp Quang Ban về quan hệ nghĩa giữa hình vị và từ ghép chính phụ. Trong từ ghép đẳng lập, Phạm Thị Hằng cho rằng quan hệ nghĩa giữa hình vị và từ ghép có hai trường hợp: các hình vị đều rõ nghĩa; một hình vị rõ nghĩa, hình vị còn lại không rõ nghĩa. Đối với những hình vị không rõ nghĩa này vốn là những từ cổ có nghĩa nhưng bị bào mòn dần đi theo thời gian, tìm về nguồn gốc của nó được phát hiện nghĩa của chúng thường gần với nghĩa tổ hợp.

Tóm lại, phần lớn học giả đã đạt được sự thống nhất cơ bản về nghĩa của hình vị trong từ ghép: có trường hợp các hình vị đều có nghĩa, nhưng cũng có khi chỉ có một hình vị có nghĩa. Học giả Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến chỉ ra tính nhất thể nghĩa của từ ghép gắn liền mật thiết với quan hệ nghĩa giữa các hình vị, có thể nói đây là một góc nhìn mới để chứng tỏ quan hệ nghĩa giữa hình vị và từ ghép. Ngoài ra, còn có một điều cần lưu ý, như học giả Phạm Thị Hằng đã nói trong từ ghép đẳng lập tiếng Việt khi một trong hai hình vị không có nghĩa, về thực chất, những hình vị này có lẽ là những từ cổ vốn có nghĩa, nên chúng ta phải nhìn nhận chúng một cách khách quan, cần tìm hiểu sâu về nguồn gốc của chúng.

2.3. Một số nghiên cứu khác

Ngoài các nội dung trên, những năm gần đây, phương hướng nghiên cứu từ ghép tiếng Việt của học giả Việt Nam và Trung Quốc thường tập trung vào hai lĩnh vực sau: một là từ ghép trong lĩnh vực cụ thể nào đó; hai là so sánh từ ghép tiếng Hán và tiếng Việt.

Về từ ghép trong lĩnh vực cụ thể. Hoàng Trọng Canh (2014) phân loại từ ghép nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh theo từng nghề như: từ ghép nghề đánh bắt cá; từ ghép nghề làm muối; từ ghép nghề làm nước mắm. Và tác giả đã thống kê số lượng từ ghép nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh gồm 1595 đơn vị, chiếm 83,46% vốn từ. Ngoài ra, tác giả còn chỉ ra từ ghép nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh không có từ láy, chủ yếu là từ ghép phân nghĩa [2, tr.14]. Nguyễn Khánh Hà (2023) dựa vào từ ghép chỉ màu đã miêu tả đặc điểm cấu tạo của chúng, tác giả chỉ ra các từ ghép chỉ màu phản ánh quan niệm của người Việt về sự hòa hợp và tương phản giữa các màu cũng như cảm nhận chủ quan của người Việt về từng sắc thái màu [7, tr.196].

Về mặt so sánh từ ghép tiếng Hán và Tiếng Việt. 刘艳芬 Liu Yanfen (2018) đã từ góc độ cấu tạo, từ loại và ngữ nghĩa so sánh về đặc điểm từ ghép trái nghĩa tiếng Hán và tiếng Việt một cách hệ thống. Tác giả đề ra những quan điểm chủ chốt như: về mặt cấu tạo, hai hình vị trong từ ghép trái nghĩa tiếng Hán và tiếng Việt có quan hệ bình đẳng, tương phản về nghĩa nhưng vẫn tuân theo trật tự sắp xếp nhất định, trong đó khả năng hoán vị các hình vị trong tiếng Việt linh hoạt hơn so với tiếng Hán; về mặt từ loại, từ loại của hai hình vị thường quyết định từ loại của cả từ ghép, nhưng đôi khi từ loại của hai hình vị khác với từ loại của cả từ ghép; về mặt ngữ nghĩa, nghĩa của từ ghép trái nghĩa trong hai thứ tiếng được hình thành theo nhiều cách: hoặc là nghĩa tổng hợp của hai hình vị, hoặc mang tính lựa chọn, hoặc thiên về một hình vị chủ đạo, thậm chí có trường hợp được mở rộng hay chuyển nghĩa so với nghĩa gốc. Bùi Thị Thắm [22] đã so sánh từ ghép chính phụ song tiết tiếng Hán và tiếng Việt từ khía cạnh bản thân ngôn ngữ, cấu tạo, nghĩa cũng như ngữ pháp. Tác giả chỉ ra từ ghép chính phụ song tiết tiếng Hán và tiếng Việt đều do hình vị trung tâm và hình vị bổ nghĩa cấu tạo thành, trật tự hình vị của từ ghép chính phụ song tiết tiếng Hán và tiếng Việt thường ngược lại nhau, từ ghép chính phụ song tiết tiếng Hán có ngữ nghĩa phong phú hơn so với tiếng Việt.

Hiện nay, việc nghiên cứu về từ ghép tiếng Việt đang ngày càng đa dạng với nhiều hướng tiếp cận mới. Thay vì áp dụng góc nhìn truyền thống như trước đây, các học giả Trung-Việt hiện nay thường lựa chọn những chủ đề cụ thể để phân tích sâu từ ghép tiếng Việt. Điều này không có nghĩa là họ phủ nhận những thành tựu nghiên cứu trước đó, mà trái lại, họ đã kế thừa và phát triển chúng qua những cách tiếp cận sáng tạo, góp phần làm phong phú thêm lĩnh vực nghiên cứu này. Đáng chú ý, số lượng công trình nghiên cứu về từ ghép tiếng Việt của các học giả Việt Nam hiện vẫn chiếm ưu thế so với các nghiên cứu cùng chủ đề của học giả Trung Quốc.

3. Những tranh luận và hạn chế trong nghiên cứu từ ghép tiếng Việt

3.1. Những tranh luận nổi bật

Mặc dù từ ghép tiếng Việt đã được các nhà ngôn ngữ học Việt Nam và Trung Quốc nghiên cứu nhiều, nhưng vẫn tồn tại nhiều tranh luận về chủ đề này, chẳng hạn, khái niệm từ ghép, tính độc lập của các hình vị trong từ ghép, ranh giới giữa từ ghép và từ láy, v.v.

3.1.1. Khái niệm từ ghép tiếng Việt

Đỗ Hữu Châu [4] quan niệm từ ghép là những từ được sản sinh do sự kết hợp hai hoặc một số hình vị tách biệt, riêng rẽ, độc lập với nhau. Các tác giả của *Ngữ pháp tiếng Việt* [16] cho rằng từ ghép là những từ được cấu tạo theo phương thức phối hợp ngữ nghĩa giữa hai tiếng được dùng làm yếu tố cấu tạo. Nguyễn Tài Cẩn [3] chỉ ra từ ghép ít nhất do hai tiếng được kết hợp với nhau theo một loại

quan hệ này hay quan hệ kia. Theo Diệp Quang Ban [1], từ ghép là những từ chứa hai hoặc hơn hai từ tố. 程方 Cheng Fang [17], 黄敏中 Huang Minzhong, 傅成劼 Fu Chengjie [18], Nguyễn Hữu Quỳnh [14], 祝仰修 Zhu Yangxiu, 梁远 Liang Yuan [25] cho rằng từ ghép là những từ do hai hình vị trở lên cấu tạo thành. Nguyễn Thiện Giáp [12] quan niệm từ ghép là những từ cấu tạo bằng cách ghép hai hoặc hơn hai từ độc lập. Đỗ Việt Hùng [10] quan niệm từ ghép là những từ được tạo ra theo phương thức ghép hình vị. Phạm Thị Hằng [9] cho rằng từ ghép là những từ được cấu tạo nên bằng cách ghép các tiếng lại với nhau mà giữa các tiếng này có quan hệ với nhau về nghĩa.

Các học giả trên có cách nhìn nhận riêng của mình về khái niệm từ ghép tiếng Việt, và họ có cách gọi khác nhau về hình vị là tiếng, từ tố. Xét về thành phần cấu tạo, Nguyễn Tài Cẩn, Đỗ Việt Hùng, Diệp Quang Ban, Nguyễn Hữu Quỳnh, 程方 Cheng Fang, 黄敏中 Huang Minzhong, 傅成劼 Fu Chengjie, 祝仰修 Zhu Yangxiu, 梁远 Liang Yuan có quan điểm tương đồng về khái niệm từ ghép tiếng Việt. Các tác giả của *Ngữ pháp tiếng Việt* [16] và Phạm Thị Hằng có ý kiến trùng khớp về mặt ngữ nghĩa của thành phần cấu tạo, họ đều cho rằng giữa các hình vị phải có quan hệ ngữ nghĩa. Khái niệm về từ ghép tiếng Việt do Đỗ Hữu Châu đặt ra đã hạn chế các hình vị phải tách biệt với nhau. Khác với các học giả trên, Nguyễn Thiện Giáp cho rằng yếu tố cấu tạo của từ ghép là những từ độc lập. Tuy nhiên, quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp hiện vẫn chưa nhận được sự đồng thuận rộng rãi từ giới học giả.

3.1.2. Tính độc lập của các hình vị trong từ ghép

Nguyễn Tài Cẩn [3] đã nhận xét tính độc lập hình vị trong từ ghép tiếng Việt có ba trường hợp: loại có nghĩa độc lập; loại có nghĩa không độc lập; loại vô nghĩa không độc lập. Nguyễn Tài Cẩn còn chỉ ra phần khá lớn hình vị trong từ ghép không có tính độc lập. Nguyễn Hữu Quỳnh [14], 祝仰修 Zhu Yangxiu, 梁远 Liang Yuan [25] quan niệm tính độc lập của các hình vị trong từ ghép tiếng Việt được thể hiện như: hai hình vị có ý nghĩa từ vựng và mang tính độc lập; hai hình vị có ý nghĩa cấu tạo từ và không mang tính độc lập. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến [13] chia tính độc lập của hình vị trong từ ghép tiếng Việt thành ba loại: toàn bộ hình vị đều có tính độc lập; một hình vị có tính độc lập, một hình vị không có tính độc lập; toàn bộ hình vị đều không có tính độc lập. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến còn cho rằng có một hoặc toàn bộ hình vị không độc lập không nhất thiết đã là đa số, trường hợp toàn bộ hình vị đều mang tính độc lập cũng rất lớn.

Quan điểm về tính độc lập của các hình vị trong từ ghép tiếng Việt của Nguyễn Tài Cẩn và Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến khác nhau ở chỗ Nguyễn Tài Cẩn cho rằng, có một phần không nhỏ hình vị trong từ ghép đều không mang tính độc lập, nhưng Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến có cách hiểu khác là hình vị không độc lập chưa chắc đã chiếm phần lớn. Ngoài ra, Nguyễn Tài Cẩn chủ yếu dựa vào chức năng ngữ nghĩa của hình vị để phân tích tính độc lập của chúng, còn Nguyễn Hữu Quỳnh, 祝仰修 Zhu Yangxiu, 梁远 Liang Yuan thì kết hợp chức năng ngữ nghĩa hình vị và chức năng cấu tạo từ của hình vị để chứng tỏ tính độc lập của hình vị trong từ ghép tiếng Việt.

3.1.3. Ranh giới giữa từ ghép và từ láy

Ranh giới giữa từ ghép và từ láy trong tiếng Việt là một vấn đề hết sức phức tạp và khó khăn. Cho đến nay, các nhà Việt ngữ học vẫn chưa thống nhất vấn đề từ ghép có bao gồm từ láy hay không?

Theo Nguyễn Văn Tu [15], 程方 Cheng Fang [17], Nguyễn Tài Cẩn [3], 黄敏中 Huang Minzhong, 傅成劼 Fu Chengjie [18], Nguyễn Hữu Quỳnh [14], 祝仰修 Zhu Yangxiu, 梁远 Liang Yuan [25], từ láy được xếp vào từ ghép. Từ láy là một kiểu từ ghép dựa trên sự kết hợp các hình vị chủ yếu theo quan hệ ngữ âm. Theo Đỗ Hữu Châu [5], Diệp Quang Ban [1], Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang [8], Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến [13], Nguyễn Thị Thanh Chung [6] thì từ ghép và từ láy là hai loại từ khác nhau, từ ghép không bao gồm từ láy. Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang nêu ra một điều cần lưu ý, đó là từ láy đôi tiếng Việt về thực chất là

từ ghép song song, vì các hình vị nằm trong nó vừa có quan hệ đẳng lập về cú pháp, vừa có quan hệ tương đồng về nghĩa. Nhưng không phải tất cả từ láy đôi đều thuộc về từ ghép, chúng phải đủ điều kiện như: các hình vị đều có nghĩa; nghĩa giữa các hình vị phải bình đẳng nhau [8, tr.119]. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến bày tỏ rằng giữa từ ghép điển hình và từ láy điển hình có những trường hợp trung gian gồm: 1) từ láy phụ âm đầu; 2) từ láy đôi về âm thanh trong đó các hình vị đều phải có nghĩa, hoặc một hình vị vốn có nghĩa nhưng nay đã không còn rõ nghĩa. Nguyên Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến chủ trương xếp từ láy phụ âm đầu vào từ láy nhưng phải để ý đến nét gần gũi giữa chúng và từ ghép, và xếp từ láy đôi về âm thanh ở trường hợp 2) trên vào từ ghép không điển hình [13, tr.37-38]. Diệp Quang Ban nhấn mạnh các hình vị trong từ ghép tiếng Việt không có hiện tượng lặp âm hoàn toàn hay lặp âm bộ phận (không kể sự lặp âm ngẫu nhiên) [1, tr.568].

Nhìn chung, ranh giới giữa từ ghép và từ láy trong tiếng Việt có vẻ chưa rõ ràng. Trên cơ sở nghiên cứu trên, chúng ta có thể thấy được quan điểm "từ láy trong tiếng Việt có được xếp vào từ ghép không" chủ yếu có hai xu hướng: một là có; hai là không. Tuy nhiên, đối với các học giả quan niệm từ ghép tiếng Việt không bao gồm từ láy, họ không phải phủ nhận hoàn toàn mà vẫn thừa nhận sự tồn tại của những trường hợp trung gian giữa từ ghép và từ láy trong tiếng Việt, đó là những từ ghép có cơ chế ngữ âm tương đồng từ láy [6, tr.4]. So với các học giả khác, cách nhận xét về từ ghép tiếng Việt không bao gồm từ láy của Diệp Quang Ban có vẻ nghiêm ngặt hơn.

3.2. Những hạn chế trong nghiên cứu

Trên cơ sở khảo sát tình hình nghiên cứu từ ghép tiếng Việt của học giả Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta không khó phát hiện các công trình nghiên cứu về từ ghép tiếng Việt của học giả Việt Nam nhiều hơn so với học giả Trung Quốc. Tuy kết quả nghiên cứu về từ ghép tiếng Việt nhìn chung khá phong phú, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế như sau:

1) Hạn chế về tính sáng tạo trong nghiên cứu. Nội dung nghiên cứu về từ ghép tiếng Việt của học giả Trung Quốc và Việt Nam mang tính truyền thống, chưa có nhiều đột phá mới. Các học giả chủ yếu dựa vào mặt cấu trúc và ngữ nghĩa để phân tích từ ghép tiếng Việt, chẳng hạn, cách phân loại từ ghép, trật tự hình vị, quan hệ nghĩa giữa hình vị và từ ghép v.v. Mà ít nghiên cứu đến sự diễn biến của từ ghép tiếng Việt từ góc độ lịch đại cũng như độ trong suốt ngữ nghĩa của từ ghép (semantic transparency), v.v.

2) Hạn chế về ý thức nghiên cứu liên ngành. Lí thuyết chính được sử dụng trong khi nghiên cứu từ ghép tiếng Việt của học giả Trung Quốc và Việt Nam thường tập trung vào cấu trúc luận và lí thuyết ngữ nghĩa học, mà ít khi dựa trên các lí thuyết ngôn ngữ học khác như ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học máy tính... để nghiên cứu từ ghép tiếng Việt.

3) Hạn chế về phương pháp nghiên cứu. Phương pháp miêu tả và phương pháp định tính luôn là hai phương pháp chính trong khi nghiên cứu từ ghép tiếng Việt của học giả Trung Quốc và Việt Nam. Nhìn chung, phương pháp nghiên cứu về từ ghép tiếng Việt chưa đa dạng, các nghiên cứu sau này có thể phát triển và đa dạng hóa về phương pháp nghiên cứu để đạt được kết quả toàn diện hơn và có sức thuyết phục hơn, chẳng hạn: phương pháp định lượng, phương pháp so sánh, phương pháp thống kế, phương pháp lịch đại, v.v.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, những tranh luận và hạn chế trong nghiên cứu từ ghép tiếng Việt hiện nay không chỉ tồn tại trong nội bộ giới ngôn ngữ học Việt Nam, mà còn xuất hiện ngay cả trong các công trình nghiên cứu về tiếng Việt của các học giả Trung Quốc. Nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu và hỗ trợ người học tiếng Việt (đặc biệt là người nước ngoài) nắm vững hơn về từ ghép tiếng Việt, hai bên cần đẩy mạnh hợp tác qua những biện pháp thiết thực như: tổ chức các hội thảo chuyên đề để cùng tháo gỡ những điểm chưa thống nhất trong nghiên cứu từ ghép tiếng Việt; thành lập nhóm nghiên

cứu hợp tác giữa Trung Quốc và Việt Nam về chuyên đề từ ghép tiếng Việt; xây dựng cơ chế chia sẻ tài liệu và dữ liệu nghiên cứu về từ ghép tiếng Việt.

4. Kết luận

Từ ghép tiếng Việt là một trong những nội dung nghiên cứu quan trọng trong ngôn ngữ học Việt Nam, luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt từ giới học giả Trung Quốc và Việt Nam. Hiện nay, các nghiên cứu về chủ đề này chủ yếu tập trung vào hai phương diện: cấu trúc và ngữ nghĩa. Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, song nhiều vấn đề cốt lõi chưa được giới nghiên cứu hai nước Trung - Việt thống nhất. Hơn nữa, xét về cả nội dung lẫn phương pháp, các công trình nghiên cứu về từ ghép tiếng Việt hiện có vẫn bộc lộ ra những hạn chế nhất định cần được cải thiện trong tương lai. Hi vọng kết quả nghiên cứu có thể giúp làm rõ đặc điểm cấu trúc, ngữ nghĩa cũng như thành quả nghiên cứu của từ ghép tiếng Việt một cách tổng quan, góp phần gợi ý những hướng nghiên cứu mới cho các công trình tiếp theo, đồng thời đóng góp cho việc tăng cường giao lưu giữa giới học thuật Trung - Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 2004.
2. Hoàng Trọng Canh. *Đặc điểm cấu tạo từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống. Số 1. 2014.
3. Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 1996.
4. Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 1981.
5. Đỗ Hữu Châu. *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội. 1986.
6. Nguyễn Thị Thanh Chung. *Khảo luận tầm nguyên từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng từ láy*. Tạp chí Hán Nôm, số 2. 2021.
7. Nguyễn Khánh Hà. *Cấu tạo của các từ ghép chỉ màu tiếng Việt*. Tạp chí Giáo chức Việt Nam, số 193. 2023.
8. Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang. *Từ tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội. 2008.
9. Phạm Thị Hằng. *Giáo trình Dẫn luận Ngôn ngữ*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. 2015.
10. Đỗ Việt Hùng. *Ngữ nghĩa học - Từ bình diện đến hệ thống và hoạt động*. NXB Đại học Sư phạm. 2014.
11. Hồ Lê. *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học xã hội. 1976.
12. Nguyễn Thiện Giáp. *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2012.
13. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2017.
14. Nguyễn Hữu Quỳnh. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Từ điển Bách khoa. 2007.
15. Nguyễn Văn Tu. *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*. NXB Giáo dục. 1968.
16. Uỷ ban Khoa học xã hội. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội. 1983.

Tiếng Trung

17. 程方 Cheng Fang. 现代越南语概论[M]. 南宁: 广西民族学院民族研究所. 1988.
18. 黄敏中 Huang Minzhong, 傅成劼 Fu Chengjie. 实用越南语语法[M]. 北京: 北京大学出版社. 1997.
19. 胡壮麟 Hu Zhuanglin, 姜望琪 Jiang Wangqi. 语言学高级教程[M]. 北京: 北京大学出版社. 2015.
20. 李娜 Li Na. 同素异序双音词成因蠡测[J]. 南昌大学学报(人文社会科学版), 第 44 卷, 第 3 期. 2013.
21. 刘艳芬 Liu Yanfen. 越南语反义复合词探究(与汉语反义复合词比较)[D]. 重庆: 四川外国语大学. 2018.
22. 裴氏深 Bùi Thị Thắm. 汉语偏正式双音复合词对比研究北京[D]. 北京: 中央民族大学. 2020.
23. 周荐 Zhou Jian. 并列结构内词语的顺序问题[J]. 天津师大学报, 第 5 期. 1986.
24. 周荐 Zhou Jian. 汉语词汇结构论[M]. 北京: 人民教育出版社. 2014.
25. 祝仰修 Zhu Yangxiu, 梁远 Liang Yuan. 现代越南语语法[M]. 广州: 世界图书出版广东有限公司. 2012.